

Số: 134/QĐ-TMNSC

Nhà Bè, ngày 28 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024;

Xét đề nghị của Hiệu trưởng Trường Mầm non Sơn Ca.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường Mầm non Sơn Ca (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán và các bộ phận liên quan thuộc Trường Mầm non Sơn Ca thực hiện Quyết định này. /- ✓

Nơi nhận:

- Phòng tài chính Huyện;
- Lưu : VT, KT. ✓

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Ngọc Liên

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính
Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON SƠN CA
Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 134/QĐ- TMNSC ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Mầm non Sơn Ca)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0	
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	
1	Phí	0	0	0	
	Phí tuyển dụng viên chức			0	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	0	
I	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	
	7049 Chi phí khác		0	0	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	8.257.937.617	8.257.937.617	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.257.937.617	8.257.937.617	0	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.257.937.617	8.257.937.617	0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.157.337.117	8.157.337.117	0	
6000	Tiền lương	1.874.960.788	1.874.960.788	0	
	6001 Lương theo ngạch, bậc	1.874.960.788	1.874.960.788	0	
	6003 Lương hợp đồng		0	0	
6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo HĐ	282.104.001	282.104.001	0	
	6051 Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo HĐ	282.104.001	282.104.001	0	
6100	Phụ cấp lương	1.662.053.687	1.662.053.687	0	
	6101 Phụ cấp chức vụ	44.712.000	44.712.000	0	
	6105 Phụ cấp làm thêm giờ	244.237.715	244.237.715	0	
	6112 Phụ cấp ưu đãi nghề	647.226.541	647.226.541	0	
	6113 Phụ cấp trách nhiệm	2.484.000	2.484.000	0	
	6115 Phụ cấp TNVK, phụ cấp thâm niên nghề	229.231.458	229.231.458	0	
	6149 Phụ cấp khác	494.161.973	494.161.973	0	
6150	Học bổng học sinh, sinh viên	-	-		
	6157 Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		-		
	6199 Các khoản hỗ trợ khác		-		
6300	Các khoản đóng góp	560.924.553	560.924.553	0	
	6301 Bảo hiểm xã hội	409.707.386	409.707.386	0	
	6302 Bảo hiểm y tế	72.301.303	72.301.303	0	
	6303 Kinh phí công đoàn	42.765.213	42.765.213	0	
	6304 Bảo hiểm thất nghiệp	24.100.434	24.100.434	0	
	6349 Các khoản đóng góp khác	12.050.217	12.050.217	0	
6400	Các khoản thanh toán cá nhân	3.119.816.521	3.119.816.521	0	
	6404 Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ		-	0	
	6449 Chi khác	3.119.816.521	3.119.816.521	0	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	20.780.760	20.780.760	0	

	6501 Tiền điện		-	0
	6502 Tiền nước	20.780.760	20.780.760	0
	6504 Tiền vệ sinh, môi trường		-	0
6550	Vật tư văn phòng	-	-	0
	6551 Văn phòng phẩm		-	0
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	-	-	0
	6601 Cước điện thoại		-	
	6605 Cước internet		-	
	6608 Sách báo, tạp chí thư viện		-	0
	6618 Khoán điện thoại		-	0
6700	Công tác phí	26.100.000	26.100.000	0
	6704 Khoán công tác phí	26.100.000	26.100.000	0
6750	Chi phí thuê mướn	-	-	0
	6754 Thuê thiết bị các loại		-	
	6757 Thuê lao động trong nước		-	0
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	-	-	0
	6912 Các thiết bị công nghệ thông tin		-	0
	6913 Tài sản và thiết bị văn phòng		-	0
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	9.900.000	9.900.000	0
	7001 Chi mua hàng hóa, vật tư		-	
	7049 Chi khác	9.900.000	9.900.000	0
7750	Chi khác	3.266.100	3.266.100	0
	7756 Chi các khoản phí, lệ phí	2.366.100	2.366.100	
	7766 Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	900.000	900.000	0
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị	597.430.707	597.430.707	0
	7951 Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	358.458.424	358.458.424	
	7952 Quỹ phúc lợi	149.357.677	149.357.677	0
	7953 Quỹ khen thưởng	29.871.535	29.871.535	0
	7954 Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	59.743.071	59.743.071	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100.600.500	100.600.500	
6200	Tiền thưởng	100.600.500	100.600.500	
	6201 Thưởng thường xuyên	100.600.500	100.600.500	